



**CÔNG TY TNHH DƯỢC
HỒNG LỘC PHÁT**

Số: 30/2024/CV-HLP

V/v: Thay đổi SĐK sản phẩm
PARAZACOL 250

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày 27 tháng 11 năm 2024

Kính gửi: - SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

- CÁC CƠ SỞ Y TẾ TRONG TỈNH ĐỒNG NAI

Lời đầu tiên, Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát xin gửi lời cảm ơn chân thành Quý đơn vị đã hợp tác và tin nhiệm sử dụng các sản phẩm của chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-SYT ngày 29/12/2022 của Giám đốc Sở Y tế Đồng Nai về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (Lần 2) Gói thầu số 01: Thuốc Generic.

Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát xin được thay đổi thông tin thuốc trúng thầu, cụ thể như sau:

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-QLD ngày 31 tháng 01 năm 2024 về việc ban hành Danh mục 608 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam – Đợt 192 của Cục Quản lý Dược;

Trong đó, Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát có trúng thầu **Parazacol 250** có trong danh mục Cục Quản lý Dược cấp số đăng ký gia hạn mới. Vì vậy, để thuận tiện cho việc cung cấp mặt hàng này đến các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát xin được điều chỉnh thông tin về số đăng ký của thuốc trên Quyết định trúng thầu. Cụ thể như sau:

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	SĐK trúng thầu	SĐK thay đổi	Cơ sở sản xuất
1	PARAZACOL 250	Paracetamol	250mg	VD- 28090-17	893100076224	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Rất mong Quý đơn vị xem xét và chấp thuận.

Xin chân thành cảm ơn.

Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát

Giám Đốc



NGUYỄN DUY THANH

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



Ký bởi: Cục Quản
lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 31-01-
2024 16:14:39
+07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 90 /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Danh mục 608 thuốc sản xuất trong nước
được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 192**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

*Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc
Bộ Y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế
quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;*

*Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên
liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 192 phiên 1 và phiên 2 tại Công văn số 102/HĐTV-VPHĐ
ngày 11/12/2023 và Công văn số 103/HĐTV-VPHĐ ngày 12/12/2023 của Văn phòng
Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;*

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 608 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 192, cụ thể:

1. Danh mục 529 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 70 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

3. Danh mục 09 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực đến 31/12/2025 (*Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực



hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

5. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính (bao gồm cả mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc) phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

8. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

9. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

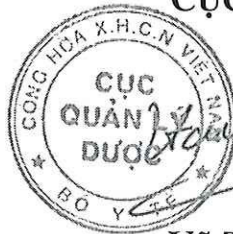
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TỰ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐKT (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG



Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I
DANH MỤC 529 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU
HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 192
(Kèm theo Quyết định số 90 /QĐ-QLD ngày 31 tháng 01 năm 2024
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Alcapharm B.V (Địa chỉ: Dorpsstraat 101, 2742AN Waddinxveen, the Netherlands)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

1	Vitamin C	Acid ascorbic 500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 5ml; Hộp 12 ống x 5ml; Hộp 6 ống x 5ml	ĐDVN IV	24	893110047224 (VD-25862-16)	1
---	-----------	----------------------------	-------------------	---	------------	----	-------------------------------	---

2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

2	Acefalgan 500	Acetaminophen 500mg	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	ĐDVN V	36	893100047324 (VD-26134-17)	1
3	Arginin Euvipharm	Mỗi 5ml chứa: L- Arginin hydroclorid 1000mg	Dung dịch uống	Hộp 2 vi x 10 ống x 5ml	NSX	36	893110047424 (VD-25674-16)	1
4	Cefclor 500 mg	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 viên	USP 43	36	893110047524 (VD-20692-14)	1
5	Cefjdim 1g	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat + natri carbonat) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	USP 43	36	893110047624 (VD-18943-13)	1
6	Cefjdim 2g	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat + natri carbonat) 2g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	USP 43	36	893110047724 (VD-18944-13)	1
7	Cifnir 300 mg	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vi x 10 viên	JP XVII	36	893110047824 (VD-20693-14)	1
8	Cormiron 200 mg	Amiodaron hydroclorid 200mg	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	JP XVII	36	893110047924 (VD-19861-13)	1
9	Emerop 0,5g	Meropenem (dưới dạng meropenem trihydrat) 0,5g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	USP 40	36	893110048024 (VD-19339-13)	1
10	Emerop 1g	Meropenem (dưới dạng meropenem trihydrat) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	USP 38	36	893110048124 (VD-19340-13)	1
11	Enatril 5 mg	Imidapril hydroclorid 5mg	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	JP XVII	24	893110048224 (VD-19865-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
12	Eulexcin 500	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893110048324 (VD-30364-18)	1
13	Euvifast 60	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100048424 (VD-30365-18)	1
14	Euxamus 100	Acetylcystein 100mg	Thuốc bột pha uống	Hộp 10 gói x 1,5g; Hộp 12 gói x 1,5g; Hộp 20 gói x 1,5g; Hộp 24 gói x 1,5g; Hộp 30 gói x 1,5g; Hộp 50 gói x 1,5g	NSX	24	893100048524 (VD-28933-18)	1
15	Euxamus 200	Mỗi 1,5g chứa: Acetylcystein 200mg	Bột pha uống	Hộp 10 gói x 1,5g; Hộp 12 gói x 1,5g; Hộp 20 gói x 1,5g; Hộp 24 gói x 1,5g; Hộp 30 gói x 1,5g; Hộp 50 gói x 1,5g	NSX	24	893100048624 (VD-23531-15)	1
16	Euxamus 200	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	ĐDVN V	24	893100048724 (VD-25678-16)	1
17	Lodium	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893100048824 (VD-24158-16)	1
18	Motiridon	Domperidon (dưới dạng domperidon maleat) 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110048924 (VD-24159-16)	1
19	Rosuvastatin 10 mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110049024 (VD-28934-18)	1
20	Vidagyl	Spiramycin 750.000IU; Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115049124 (VD-25683-16)	1

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

21	Dolodon DC	Paracetamol 500mg	viên nén	Hộp 10 Vỉ x 10 viên	NSX	36	893100049224 (VD-24073-16)	1
22	Coxlec	Celecoxib 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110049324 (VD-25082-16)	1
23	Normostat	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110049424 (VD-24074-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
265	Vitamin C 500 mg	Acid ascorbic 500mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên	NSX	18	893110073624 (VD-28138-17)	1

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Thiên Đạt (Địa chỉ: 16 – Lô C.TT12, khu nhà ở liền kề Kiến Hưng Luxury - khu C – Khu đô thị mới Kiến Hưng, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

266	Ambroxol-H	Mỗi 5ml sirô chứa: Ambroxol hydroclorid 30mg	Sirô	Hộp 1 chai x 50ml; Hộp 1 chai x 90ml	NSX	36	893100073724 (VD-30742-18)	1
-----	------------	--	------	---	-----	----	-------------------------------	---

46. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

267	Amoxicilin 500mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐEVN V	36	893110073824 (VD-30549-18)	1
268	Dophavir	Mỗi 5g chứa: Acyclovir 0,25g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g	ĐEVN IV	24	893100073924 (VD-29870-18)	1
269	Downlipitz 200	Bezafibrat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110074024 (VD-30551-18)	1
270	Doxycyclin 100 mg	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hydroclorid) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐEVN IV	36	893110074124 (VD-18628-13)	1
271	Ibalexin 1g	Cefalexin (dưới dạng cefalexin monohydrat) 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐEVN V	36	893110074224 (VD-19035-13)	1
272	K_Xofanine	Mỗi lọ 60ml chứa: Fexofenadin hydroclorid 360mg	Hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 60ml	NSX	24	893100074324 (VD-24298-16)	1
273	Mainto 40	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110074424 (VD-29872-18)	1
274	Rusdexpha 500	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 500 viên	ĐEVN IV	36	893110074524 (VD-18644-13)	1
275	Salbutamol 4 mg	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115074624 (VD-18647-13)	1
276	Stacetam 2g	Piracetam 2g/ 10ml	Dung dịch tiêm (tiêm bắp, tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch)	Hộp 10 ống x 10ml	NSX	36	893110074724 (VD-19480-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
277	Stacetam 400 mg	Piracetam 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110074824 (VD-29871-18)	1
278	Vitamin B12 1000mcg/1ml	Cyanocobalamin 1000µg (mcg)/ ml	Dung dịch tiêm (tiêm bắt)	Hộp 100 ống x 1ml	ĐEVN hiện hành	36	893110074924 (VD-19481-13)	1
279	Znats	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110075024 (VD-29169-18)	1

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

280	Tetracyclin TW3	Tetracyclin hydroclorid 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐEVN IV	24	893110075124 (VD-25307-16)	1
281	Tetracyclin TW3	Tetracyclin hydroclorid 250mg	Viên nén	Chai 180 viên; Hộp 1 chai 400 viên	ĐEVN IV	24	893110075224 (VD-28109-17)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

282	Aceronko 4	Acenocoumarol 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110075324 (VD-20825-14)	1
283	Bicelor	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 125mg/5ml	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ 60ml x 18g	USP 38	24	893110075424 (VD-29156-18)	1
284	Cefazolin 2g	Cefazolin (dưới dạng cefazolin natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	USP 38	36	893110075524 (VD-31211-18)	1
285	Cephalexin 250 mg	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrate) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐEVN V	36	893110075624 (VD-29160-18)	1
286	Hemoflon	Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100075724 (VD-25294-16)	1
287	Lifecita 400	Piracetam 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110075824 (VD-30533-18)	1
288	Lifecita 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 15 viên	NSX	24	893110075924 (VD-30534-18)	1
289	Melogesic 7,5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 30 viên; Hộp 1 lọ 50 viên	NSX	36	893110076024 (VD-29856-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
290	Parazacol 150	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm sủi bột	Hộp 12 gói	NSX	24	893100076124 (VD-28089-17)	1
291	Parazacol 250	Paracetamol 250mg	Thuốc cốm sủi bột	Hộp 12 gói	NSX	24	893100076224 (VD-28090-17)	1
292	Parazacol 80	Paracetamol 80mg	Thuốc cốm sủi bột	Hộp 12 gói	NSX	24	893100076324 (VD-28091-17)	1
293	Phacodolin 500	Tinidazol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110076424 (VD-29859-18)	1
294	Pharbacol	Paracetamol 650mg	Viên nén	Hộp 10 vi x 5 viên	NSX	36	893100076524 (VD-24291-16)	1
295	Tetracyclin 250	Tetracyclin hydroclorid 250mg	Viên nén	Lọ 200 viên; Lọ 400 viên	NSX	36	893110076624 (VD-29166-18)	1
296	Tranecid 250	Acid tranexamic 250mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	BP 2012	24	893110076724 (VD-25297-16)	1

49. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương (Địa chỉ: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

297	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên; Chai 200 viên	ĐDVN V	36	893100076824 (VD-26310-17)	1
-----	----------------------	-------------------	-------------------	---------------------------------------	-----------	----	-------------------------------	---

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

298	Magnesi-B6	Magnesi lactat dihydrat 470mg, Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	24	893100076924 (VD-24329-16)	1
299	Tovalgan 150	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm	Hộp 12 gói x 1,5g; Hộp 20 gói x 1,5g	NSX	24	893100077024 (VD-23710-15)	1

51. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ: Lô III-18 đường số 13, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

300	Cefaclor 125mg	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 3g	NSX	36	893110077124 (VD-26316-17)	1
301	Amucap	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893100077224 (VD-22688-15)	1
302	Piracetam 400mg	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 05 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	ĐDVN V	36	893110077324 (VD-25533-16)	1